

Mối liên hệ giữa cơ cấu xã hội nhân khẩu và pháp luật Việt Nam hiện nay

Nguyễn Thanh Hương*

Nhận ngày 5 tháng 6 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Tóm tắt: Cơ cấu xã hội nhân khẩu là một trong những nội dung cơ bản của cơ cấu xã hội, được phân tích dựa theo những tiêu chí: cơ cấu giới tính, cơ cấu lứa tuổi và cơ cấu tình trạng hôn nhân. Bài viết đã nghiên cứu cơ cấu xã hội nhân khẩu với toàn bộ quá trình phát triển xã hội, đặc biệt nghiên cứu nó trong mối liên hệ với pháp luật Việt Nam hiện nay nhằm tìm ra những mâu thuẫn, sự bất cập giữa sự thay đổi cơ cấu xã hội nhân khẩu với những cơ chế pháp luật, chính sách của Nhà nước quy định về vấn đề này, từ đó, đánh giá hiệu quả và tham gia tư vấn cho hoạt động xây dựng, thực hiện, áp dụng pháp luật ở nước ta đạt hiệu quả cao và đảm bảo chất lượng và quy mô dân số hợp lý trong tổ chức cơ cấu xã hội nhân khẩu hiện nay.

Từ khóa: Cơ cấu xã hội nhân khẩu, pháp luật, cơ cấu giới tính, cơ cấu lứa tuổi, cơ cấu tình trạng hôn nhân.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: The demographic social structure is one of the basic contents of the social structure. It is analyzed through the following criteria: gender structure, age structure and marital status structure. The article examines the demographic social structure with the whole process of social development, especially, exploring it in relation to the current Vietnam laws to find out the contradictions and inadequacies between the change in the demographic social structure and the legal mechanisms, State policy regulating this issue. Based on research findings, the author assesses the effectiveness and participation in advising for the construction, implementation and application of laws in Vietnam to be highly effective and ensures the quality and reasonable population size in the current demographic social structure organization.

Keywords: Demographic social structure, law, gender structure, age structure, marital status structure.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Cơ cấu xã hội (CCXH) là kết cấu và hình thức tổ chức xã hội bên trong của một hệ thống xã hội nhất định - biểu hiện như là một sự thống nhất tương đối bền vững của các nhân tố, các mối liên hệ, các thành phần cơ bản cấu thành nên xã hội. Một bức tranh tổng thể về CCXH được thể hiện trên các lát cắt quan trọng là: CCXH nhân khẩu, CCXH lãnh thổ, CCXH nghề nghiệp, CCXH dân tộc, CCXH giai cấp. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ tập trung làm rõ về một phân hệ cơ bản CCXH nhân khẩu theo các tiêu chí cơ cấu giới tính, cơ cấu lứa tuổi, cơ cấu tình trạng hôn nhân và các quan hệ xã hội nảy sinh cần điều chỉnh bằng pháp luật (PL) ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay để giúp chỉ ra những biến đổi mang tính quy luật của CCXH nhân khẩu, giúp đánh giá được sự phù hợp, tiến bộ hay hạn chế của các văn bản pháp luật (VBPL) hiện hành đang điều chỉnh lĩnh vực này. Qua nghiên cứu nội dung CCXH nhân khẩu cho thấy sự biến đổi CCXH nhân khẩu ở nước ta trong vài thập kỷ qua biểu hiện rõ nhất và đáng chú ý nhất là sự biến đổi trong cơ cấu tuổi khi Việt Nam hiện nay không còn là quốc gia dân số trẻ mà đang trong thời kỳ dân số vàng, cùng với đó là những biến đổi trong cơ cấu giới tính với sự xuất hiện của cộng đồng những người có giới tính

* Trường Đại học Luật Hà Nội.
Email: thanhhuong.hlu.edu@gmail.com

đặc biệt (LGBT), rồi tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tăng cao, một số tỉnh ở Việt Nam hiện nay không đạt mức sinh thay thế... Thế nhưng PL hiện hành đang có một số bất cập, hạn chế do chưa có các quy định để điều chỉnh các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn xã hội hiện nay, như chưa có các văn bản hướng dẫn thi hành chuyển đổi giới tính ở Việt Nam mặc dù quyền chuyển đổi giới tính đã được nhà nước thừa nhận, hay quy định của PL điều chỉnh cho nhóm người nam và người nữ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định vẫn còn chưa sáng tỏ... Do đó, xuất phát từ gốc là CCXH nhân khẩu đã nảy sinh các mối quan hệ xã hội khác nhau theo cùng với sự vận động và phát triển của xã hội, bài viết hướng đến đánh giá hiệu quả của PL hiện hành, đồng thời tham gia tư vấn cho nhà nước để cho ra đời những quy định trong hiến pháp và những bộ luật cụ thể, có những cơ chế PL thích nghi với những điều kiện xã hội mới, hướng tới đảm bảo tính ổn định và phát triển của xã hội.

2. Khái quát về cơ cấu xã hội nhân khẩu và pháp luật

Cơ cấu xã hội nhân khẩu (dân số) là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng khác (theo khoản 3, Điều 3, Pháp lệnh dân số 2003). Khi nói đến CCXH nhân khẩu hay cơ cấu dân số, ta thấy cơ cấu dân số trên một lãnh thổ không ngừng biến động do có người được sinh ra, có người chết đi, có người di cư đến và có người di cư đi, hoặc đơn giản chỉ là theo năm tháng, bất cứ ai cũng chuyển từ nhóm tuổi này sang nhóm tuổi khác. Do vậy, khi nghiên cứu về dân số, người ta thường nghiên cứu cả trạng thái tĩnh (tại một thời điểm) và trạng thái động (trong một thời kỳ). Các nhà xã hội học tập trung nghiên cứu các tham số cơ bản như mức sinh, mức tử, biến động cơ cấu dân số cơ học, tự nhiên, di dân, đô thị hóa, tỷ lệ giới tính, cơ cấu độ tuổi, cơ cấu thế hệ... để có thể thấy được những đặc trưng xu hướng biến đổi của dân số, từ đó rút ra một số vấn đề liên quan đến số lượng và chất lượng của cuộc sống con người trong xã hội.

Pháp luật là tổng thể các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp giáo dục, thuyết phục, và cưỡng chế. Pháp luật được hình thành và khẳng định bởi các bộ máy đặc biệt của nhà nước, do nhà nước ban hành, nhưng PL không thể chỉ thuần túy mang tính giai cấp, không chỉ được nhìn nhận với tư cách là một công cụ thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền, không chỉ là một phương tiện kiểm soát xã hội, được đảm bảo đặc biệt bởi nhà nước, mà PL còn được xem như một loại chuẩn mực xã hội, là tổng số các quy tắc hành vi cấu thành từ các mối liên hệ tự nhiên của con người và xuất phát từ các nhu cầu, lợi ích xã hội. Nói cách khác, PL phải mang tính xã hội.

Trong xã hội tồn tại nhiều mối quan hệ xã hội với tính chất đa dạng và phức tạp. Cùng với sự phát triển của xã hội, các quan hệ xã hội cũng thay đổi, những quan hệ xã hội cũ mất đi, những quan hệ xã hội mới ra đời, các quy phạm PL cũ không còn phù hợp để điều chỉnh. Vì vậy, cần thiết phải ban hành, sửa đổi, bổ sung, các quy phạm PL mới để phản ánh đúng, phù hợp, kịp thời các quan hệ xã hội hiện thực. Nhà nước sẽ ghi nhận những cách xử lý hợp lý, khách quan, chứa đựng những giá trị xã hội tích cực và phổ biến của con người. Như vậy, về mặt xã hội, PL là sự phản ánh CCXH hiện thực dưới góc nhìn lợi ích của nhà nước, xã hội, các cộng đồng người, cũng như từng con người cụ thể; PL được xem xét như một hiện tượng xã hội, nảy sinh từ các tiền đề có tính chất xã hội; PL luôn chịu sự quy định bởi chính CCXH hiện thực thông qua sự phản ánh quan hệ xã hội giữa các thành tố cơ bản tạo thành CCXH. Còn CCXH là nội dung và cơ sở xã hội của sự tồn tại, phát triển các quan hệ xã hội, quy định sự vận động, biến đổi và phát triển của PL.

Có thể thấy, với sự thay đổi về cơ cấu tuổi, Việt Nam hiện nay không còn là một quốc gia dân số trẻ, mà đang ở giai đoạn dư lợi dân số (thời kỳ dân số vàng). Cơ cấu dân số này đã và đang tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Nếu không tận dụng được cơ cấu dân số vàng, đất nước có thể phải đối mặt với những thách thức mới. Bên cạnh đó, sự phát triển dân số

không hợp lý sẽ dẫn đến việc hạ thấp năng suất lao động, làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên, dẫn tới đói nghèo, và chính điều này sẽ tác động trực tiếp đến nguồn lao động trong tương lai khi mức sinh ở Việt Nam tại một số khu vực đang ở mức báo động do không đạt được mức sinh thay thế; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tăng lên; sự xuất hiện của nhóm giới tính đặc biệt (cộng đồng người LGBT) trong xã hội... Những vấn đề xã hội này thay đổi sẽ làm nảy sinh những vấn đề mới đòi hỏi phải có pháp luật điều chỉnh. Đó chính là lý do, xuất phát từ nhu cầu xã hội liên quan đến CCXH nhân khẩu, cần có các công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ mới này và căn cứ vào đó để đặt ra các quy phạm PL, đặt ra các bộ luật, đạo luật cụ thể, để giúp nhà nước trong việc củng cố, đảm bảo sự ổn định, giữ gìn trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội.

3. Cơ cấu xã hội nhân khẩu và các quan hệ xã hội nảy sinh cần điều chỉnh bằng pháp luật ở Việt Nam hiện nay

Dưới góc nhìn xã hội học, CCXH nhân khẩu là sự phân chia tổng số dân cư trong xã hội theo các tiêu chí: cơ cấu giới tính, cơ cấu lứa tuổi và cơ cấu tình trạng hôn nhân.

3.1. Cơ cấu giới tính và mối quan hệ với pháp luật

Cơ cấu giới tính chính là sự phân chia tổng số dân cư thành số người nam và số người nữ (dựa vào đặc điểm sinh học).

Trên một phạm vi lãnh thổ, bao giờ cũng có dân số nam và dân số nữ cùng chung sống và số lượng nam, nữ thường có mối tương quan với nhau; từ đó hình thành nên cơ cấu dân số theo giới tính. Nam giới và nữ giới là mối quan hệ căn bản trong xã hội, đều tham gia vào mọi hoạt động của đời sống xã hội. Tuy nhiên, mức độ tham gia của nam và nữ trong các loại công việc là khác nhau do sự khác biệt về thể chất, tâm lý giới tính, vị thế xã hội, vai trò chức năng của mỗi giới, do những quan niệm, các chuẩn mực xã hội quy định khác nhau... Vậy, nhìn từ góc độ quan hệ giữa nam và nữ thì các quy định Hiến pháp về nam nữ được thực hiện như thế nào, trên nền tảng đó những VBPL nào cần phải có để điều chỉnh mối quan hệ giữa người nam và người nữ, sao cho phù hợp với xã hội, để qua đó phát huy được năng lực hiệu quả của mỗi nhóm giới tính này?

Đầu tiên, đó là vấn đề bình đẳng giới, không có sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực. Ở Việt Nam, bình đẳng giới được Nhà nước ghi nhận trong các VBPL và trong các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia như: Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn nhân quyền thế giới, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ... Năm 1930, quan điểm “nam - nữ bình quyền” đã được khẳng định trong Cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quán triệt quan điểm của Đảng, nguyên tắc bình đẳng nam nữ được thể chế hóa trong Hiến pháp và hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của Nhà nước Việt Nam.

Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946, tại lời nói đầu, Quốc hội đã ghi rõ phải xây dựng Hiến pháp trên những nguyên tắc: đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo. Tại Điều thứ nhất: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Quốc hội, 1946); tại Điều thứ 9 đã quy định: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”; Điều thứ 18: “Tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử” (Quốc hội, 1946). Những quy định này đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng về địa vị pháp lý của phụ nữ Việt Nam bởi lần đầu tiên trong lịch sử, phụ nữ Việt Nam được PL thừa nhận và bảo đảm có những quyền bình đẳng với nam giới trên tất cả các lĩnh vực. Tại Mỹ, quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ được đưa ra lần đầu từ năm 1848, tuy nhiên đến năm 1920 khi bổ sung sửa đổi Hiến pháp lần thứ 19 của Mỹ, phụ nữ mới được trao quyền bầu cử và phụ nữ Thụy Sĩ phải đến năm 1971 mới giành được quyền bầu cử (Phụ nữ Việt Nam, 2021). Do vậy, đây được xem là những quy định rất tiến bộ. Các bản Hiến pháp tiếp theo năm 1959, 1980, 1992 của nước ta đã kế thừa những nguyên tắc tiến bộ của Hiến pháp năm 1946 và liên tục bổ sung những nội dung mới nhằm bảo đảm và thúc đẩy

hơn nữa vị thế cũng như quyền lợi của phụ nữ. Đến Hiến pháp 2013, Điều 26 nhấn mạnh: “1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; 2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; 3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” (Quốc hội, 2013a).

Như vậy, “nam nữ bình quyền” được khẳng định nhất quán từ Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013. Và từ cái gốc là Hiến pháp để Nhà nước tiếp tục thể chế hóa vấn đề bình đẳng giới trong các VBPL. Điều này không phải chỉ là những quy định bất thành văn, mà đã được quy chuẩn trong Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 với nhiều nội dung quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL, quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong toàn bộ quy trình xây dựng VBQPPL bằng các quy định cụ thể về trách nhiệm, nội dung, thủ tục, hồ sơ và được bắt đầu ngay từ khi lập đề nghị Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh (Quốc hội, 2015b). Từ đây, góp phần khẳng định và nâng cao hơn nữa vai trò, tầm quan trọng của vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi PL, phù hợp với Điều 21 Luật Bình đẳng giới về quy định việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL.

Tuy nhiên, không phải bình đẳng giới thì phụ nữ phải làm những công việc dành cho đàn ông và ngược lại; và không phải bình đẳng giới là đấu tranh cho phụ nữ chống lại đàn ông. Mà bình đẳng giới chính là khi cả nam và nữ được sống vui vẻ, làm được những gì họ mong muốn trong cuộc đời mình và không cảm thấy bất bình đẳng. Bởi trên thực tế, nam, nữ khi được sinh ra đã có sự khác nhau về mặt cấu tạo cơ thể và những chức năng sinh học gắn liền với sự khác biệt về mặt sinh học đó. Do vậy, phụ nữ và nam giới cần được đối xử và được hưởng thụ ngang nhau, có vị trí và vai trò như nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực cho sự phát triển của cộng đồng như nhau. Điều này được nhà nước thể chế hóa trong Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 của Quốc hội quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới. Trong luật này, bình đẳng giới được đề cập trong rất nhiều lĩnh vực như: bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị (Điều 11), lĩnh vực kinh tế (Điều 12), lĩnh vực lao động (Điều 13), lĩnh vực giáo dục và đào tạo (Điều 14), lĩnh vực khoa học và công nghệ (Điều 15), lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao (Điều 16), lĩnh vực y tế (Điều 17), trong gia đình (Điều 18) (Quốc hội, 2006).

Bên cạnh đó, cũng có nhiều VBPL khác cũng quy định bình đẳng giới trong các lĩnh vực này, cụ thể:

Trong lĩnh vực lao động việc làm: Bộ luật Lao động mới số 45/2019/QH14 ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 và Nghị định thi hành (2020) được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, quy định riêng tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù cho lao động nữ; người sử dụng lao động nữ có nghĩa vụ phải tham khảo ý kiến của lao động nữ hoặc đại diện của họ khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ; trong thời gian mang thai, nghỉ hưởng chế độ khi sinh con theo quy định của PL về bảo hiểm xã hội, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, lao động nữ không bị xử lý kỷ luật lao động,... (Quốc hội, 2019); Luật Việc làm số 38/2013/QH13, quy định hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số (Tại Khoản 6, Điều 5) (Quốc hội, 2013b)); bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập (Khoản 2, Điều 4). Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Điều 34 (Thời gian hưởng chế độ khi sinh con) quy định lao động nam có vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản; trường hợp lao động nam nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi được hưởng bảo hiểm xã hội; trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không có đủ sức khỏe để chăm sóc con có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo thẩm quyền thì người cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 6 tháng tuổi; Điều 38 quy định về trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi... (Quốc hội, 2014a).

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bình đẳng giới được thể hiện trong Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 74/2014/QH13, ngày 27 tháng 11 năm 2014, quy định người học là phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Trong gia đình, bình đẳng giới có Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 số 52/2014/QH13 điều chỉnh, Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008, gồm các quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm PL về phòng, chống bạo lực gia đình (Điều 1).

Mặc dù trong thời gian gần đây tình trạng bình đẳng giới ở nước ta đã có nhiều tiến bộ, nhưng bất bình đẳng giới vẫn còn khá phổ biến ở một số lĩnh vực trong đời sống xã hội, trong đó có vấn đề định kiến giới đối với phụ nữ và trẻ em gái gây ra tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh (GTKS). Cơ cấu dân số theo giới tính thì dần cân bằng nhưng tình trạng mất cân bằng GTKS lại tăng lên do: tâm lý ưa thích có con trai khiến một số người mong muốn lựa chọn giới tính thiên lệch về giới; quy mô gia đình nhỏ và mức sinh giảm dẫn đến việc lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới trở nên cần thiết; và công nghệ mới cho biết giới tính thai nhi khiến lựa chọn giới tính trở nên khả thi. Nếu tỷ số GTKS luôn duy trì ở mức 111, tỷ lệ dư thừa nam thanh niên sẽ tăng đều từ 3,5% vào năm 2019 lên gần 10% vào năm 2059. Ngay cả nếu tỷ số GTKS giảm mạnh trong vòng 10 năm tới, tỷ lệ nam thanh niên dư thừa vẫn sẽ tăng trong 30 năm, lên đến ngưỡng 8% và chỉ giảm sau năm 2049. Đối với người trưởng thành từ 15-49 tuổi, sẽ có 1,5 triệu nam giới dư thừa vào năm 2034 và con số này có thể tiếp tục tăng lên đến gần 2,5 triệu người vào năm 2059 (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, 2020). Dự báo sự mất cân bằng GTKS ở Việt Nam sẽ để lại những tác động lâu dài đối với cấu trúc dân số của đất nước. Số bé trai được sinh ra nhiều hơn mức bình thường sẽ dần dần dẫn đến dư thừa trẻ em trai và nam giới nếu tỷ lệ trẻ em trai sinh ra không giảm trong tương lai, gây ra sức ép hôn nhân lớn. Mất cân bằng GTKS sẽ không chỉ ảnh hưởng đến nam giới mà còn ảnh hưởng đến nữ giới, và số lượng phụ nữ giảm không có nghĩa là giá trị của phụ nữ và trẻ em gái tăng lên. Ngược lại, nỗ lực tìm kiếm bạn tình có thể khiến nạn tảo hôn, buôn bán phụ nữ và trẻ em gái, bạo lực đối với phụ nữ và bạo lực gia tăng đáng kể. Nhận thấy những hậu quả như vậy, hiện nay Nhà nước cũng đã có những chính sách để khắc phục tình trạng mất cân bằng GTKS như: Quy định nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi được Chính phủ đưa ra ngày 16/09/2003 trong Nghị định số 104/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số. Theo đó, mọi hành vi như phổ biến các biện pháp tạo giới tính, chẩn đoán giới tính thai nhi bằng xét nghiệm máu, siêu âm hoặc loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính đều bị coi là vi phạm PL và bị xử lý (Chính phủ, 2003). Ở một số địa phương, do mất cân bằng GTKS quá lớn nên Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giai đoạn 2016-2025, với mục tiêu không chế có hiệu quả tốc độ gia tăng tỷ số GTKS, tiến tới đưa tỷ số GTKS trở lại mức cân bằng tự nhiên góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Thủ tướng Chính phủ, 2016). Thông tư 01/2021/TT-BYT ngày 25/1/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn một số nội dung đề địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số đã có những quy định cụ thể về hỗ trợ với gia đình sinh con một bé: “Vợ chồng sinh hai con gái (sinh con một bé) cam kết không sinh thêm con có thể được miễn, giảm học phí, hỗ trợ mua bảo hiểm y tế học sinh; hỗ trợ sửa học đường và các nội dung, hình thức phù hợp khác tùy địa phương quyết định” (Bộ Y tế, 2021).

Cùng với đó là tình trạng không đạt mức sinh thay thế tại 21 tỉnh ở Việt Nam hiện nay cũng đang là vấn đề đáng báo động về quy mô dân số hợp lý. Điều này đã làm cho các nhà làm chính sách dân số bắt đầu lo lắng, bởi Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn khi tỷ số phụ thuộc chung lại có xu hướng tăng với tác động chủ yếu từ sự gia tăng tỷ số phụ thuộc người già. Khi mức sinh giảm

xuống thấp, dưới mức một phụ nữ sinh bình quân hai con và kéo dài trong một vài thập kỷ sẽ làm thay đổi cơ cấu: Trẻ em (dưới 16 tuổi) ít đi; tăng nhanh nhóm người trong độ tuổi lao động (16-59 tuổi) và tăng dần người cao tuổi (trên 60). Nếu không giải quyết kịp thời các vấn đề trên, khung cửa sổ vàng về dân số mang lại nguồn lao động dồi dào là động lực tăng trưởng cho Việt Nam sắp đóng lại. Vì vậy, để bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới, trong đó nhấn mạnh: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững nhằm tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng.

Ngay từ khi dân số Việt Nam mới chỉ có 31 triệu người, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã ra Quyết định số 216/CP ngày 26/12/1961 về việc sinh đẻ có hướng dẫn, để hướng việc giảm tỉ lệ sinh do sự gia tăng dân số quá nhanh, gây cản trở đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây là một văn bản đánh dấu sự ra đời của công tác Dân số và kế hoạch hóa gia đình. Sau đó là Pháp lệnh dân số 2003, được sửa đổi năm 2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2009 và hiện nay Bộ Y tế đang đưa ra dự thảo Luật Dân số để quy định về quy mô dân số, cơ cấu dân số, nâng cao chất lượng dân số, phân bố dân số, lồng ghép biên dân số và các biện pháp thực hiện công tác dân số, trong đó đang đề xuất thưởng tiền, khen thưởng để phụ nữ sinh thêm con nhằm khắc phục quy mô dân số không hợp lý.

Một vấn đề nữa khi nói đến giới tính là trong xã hội hiện nay không đơn thuần chỉ tồn tại hai giới là nam giới và nữ giới, mà xuất hiện thêm những người có giới tính đặc biệt, người ta gọi là cộng đồng người LGBT. Cộng đồng này bao gồm: đồng tính luyến ái nam, đồng tính luyến ái nữ, lưỡng tính, chuyển giới. LGBT là tên chính thức được xác nhận từ năm 1990 của cộng đồng những người có giới tính đặc biệt. Hiện nay, cộng đồng vẫn còn phải chịu sự kỳ thị của xã hội do những khác biệt về xu hướng tính dục của bản thân. Qua một khoảng thời gian rất dài, tại các nước phương Tây, những người thuộc cộng đồng LGBT dần được đối xử như những người bình thường, thậm chí, nhiều người còn tham gia vào nhiều hoạt động chính trị, xã hội và có những thành tựu rất nổi bật. Quá trình thay đổi cách nhìn nhận đối với các đặc điểm giới thường cần nhiều thời gian bởi nó đòi hỏi một sự thay đổi trong tư tưởng, nhận thức, thói quen và cách cư xử vốn được coi là mẫu mực của cả xã hội.

Ngày 26 tháng 06 năm 2014, Liên Hợp Quốc đã chính thức công nhận các mối quan hệ đồng giới bao gồm “hôn nhân” và “kết hợp dân sự” của các nhân viên thuộc tổ chức này trên toàn cầu. Ở Việt Nam, các quy định PL đối với cộng đồng LGBT cũng có sự thay đổi. Tại khoản 5 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định “cấm kết hôn giữa những người đồng giới tính” (Quốc hội, 2000). Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bỏ quy định “cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính” nhưng cũng không thừa nhận hôn nhân đồng giới, “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” (khoản 2 Điều 8) (Quốc hội, 2014b). Điều đó có nghĩa là, những người đồng giới tính vẫn có thể kết hôn, tuy nhiên sẽ không được pháp luật bảo vệ khi có tranh chấp xảy ra, hoặc người đang có vợ có chồng (nam - nữ) mà lại đi sống chung với người cùng giới khác thì Nhà nước không thể xử lý về hành chính; hoặc khi hai người đồng tính nhận con nuôi thì họ không được công nhận là cha, mẹ nuôi nên ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái; không được kết hôn nên sẽ không có quyền ly hôn, tài sản chung trong thời kỳ chung sống chung cũng không thể áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết, mà áp dụng Bộ luật Dân sự... Đây là sự nhìn nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính của Nhà nước ta trong tình hình xã hội hiện nay.

Tuy nhiên, sự xuất hiện của cộng đồng người LGBT không phải chỉ dừng lại ở đó mà tiếp tục nảy sinh các mối quan hệ khác trong xã hội, đòi hỏi cần phải có PL điều chỉnh kịp thời để tránh gây ra sự rối loạn trật tự xã hội. Trước khi Bộ luật Dân sự 2015 ra đời, PL Việt Nam chưa quy định hay công nhận việc chuyển giới bằng phẫu thuật mà chỉ cho phép trường hợp một người chỉ được quyền yêu cầu xác định lại giới tính của mình khi họ có khuyết tật bẩm sinh về giới tính

hoặc giới tính chưa định hình chính xác, có sự xác định nhằm giới tính tự nhiên của cá nhân (Điều 36 Bộ luật Dân sự 2005). Năm 2008, Nghị định 88/2008 NĐ-CP hướng dẫn vấn đề này cũng xác định rõ “cấm” hành vi thực hiện việc chuyển đổi giới tính đối với những người đã hoàn thiện về giới tính, thể hiện quan điểm không chấp nhận trường hợp chuyển đổi giới tính theo mong muốn của chủ thể. Đến Bộ luật Dân sự 2015 đã chính thức ghi nhận quyền chuyển đổi giới tính với tư cách là một quyền nhân thân gắn với mỗi cá nhân. Điều 37 Bộ luật Dân sự 2015 ghi nhận chuyển đổi giới tính hoàn toàn độc lập với quyền xác định lại giới tính tại Điều 36 Bộ luật Dân sự 2015 (Quốc hội, 2015a). Đây được xem là một bước tiến quan trọng trong đó có sự thay đổi tư duy về công nhận sự đa dạng về giới. Quy định đó cũng là thể hiện tinh thần của Hiến pháp 2013 tôn trọng quyền con người.

Và sau khi Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, đến thời điểm hiện tại, ở Việt Nam đã có 4 bệnh viện xác định lại giới tính: Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Nhi đồng 2 (đây là cơ sở y tế đầu tiên được cấp phép chức năng này), Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Phụ sản Trung ương. Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự 2015 chưa đề cập đến điều kiện, cách thức chuyển giới, ai có quyền được chuyển giới, kỹ thuật chuyển giới, chăm sóc sức khỏe người chuyển giới như thế nào..., nên, mặc dù Bộ luật Dân sự 2015 đã ghi nhận quyền này nhưng chưa thể thực thi được mà cần một khoảng thời gian để chờ có các văn bản hướng dẫn thi hành. Chính vì lý do đó mà dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính đang trong giai đoạn xây dựng hồ sơ đề nghị Chính phủ thông qua chính sách để đưa vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2022-2023 của Bộ y tế nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, nhân văn của hệ thống PL Việt Nam liên quan đến người chuyển giới, nhằm tạo sự bình đẳng về các quyền, lợi ích hợp pháp của con người.

Ngoài ra, một loạt các mối quan hệ khác nảy sinh để Nhà nước ban hành ra Luật tạm giữ, tạm giam năm 2015; Luật thi hành án hình sự năm 2019; Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021); Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định mới về chủ thể hiệp dâm; Pháp lệnh phòng chống mại dâm 2003,... để quy định từng lĩnh vực cho cộng đồng người LGBT.

Như vậy, quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, chất lượng dân số... của một quốc gia không thể để vận động, biến đổi một cách tùy tiện, tự phát; mà đòi hỏi phải có sự quản lý bằng PL nhằm bảo đảm cho dân số phát triển theo đúng định hướng, chính sách của Nhà nước phù hợp với yêu cầu thực tiễn ở từng giai đoạn phát triển. Ngoài những phân tích về cơ cấu giới tính và các quan hệ xã hội nảy sinh cần điều chỉnh bằng PL ở trên, thì còn rất nhiều những văn bản quy phạm PL chưa đề cập đến và nhiều văn bản quy phạm PL mà Nhà nước cần phải xây dựng, ban hành từ cơ sở xã hội là cơ cấu giới tính.

3.2. Cơ cấu lứa tuổi và mối quan hệ với pháp luật

Cơ cấu lứa tuổi là sự phân chia tổng số dân cư theo từng độ tuổi hoặc nhóm lứa tuổi nhất định. Việc chọn độ tuổi hay nhóm lứa tuổi nào để khảo sát phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Nếu căn cứ vào đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, cơ cấu lứa tuổi phân chia thành các nhóm tuổi bao gồm: trẻ em, thanh niên, trung niên, người cao tuổi. Ở Việt Nam, trẻ em là người dưới 16 tuổi theo Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016. Đây là những người đang trong giai đoạn định hình, phát triển về thể chất, nhân cách, trí lực; là nhóm xã hội đang trong quá trình xã hội hóa, tìm hiểu, học hỏi các giá trị, chuẩn mực xã hội để dần dần thích nghi với xã hội; chưa đạt tới độ chín cần thiết để có thể tự chịu trách nhiệm với những hành vi, việc làm của chính bản thân. Vì vậy, Nhà nước cần phải thể hiện sự cam kết mạnh mẽ trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đảm bảo cho mọi trẻ em được đối xử bình đẳng, có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển thể chất và trí tuệ, bảo đảm được sống trong môi trường an toàn và lành mạnh. Trong những năm qua, hệ thống PL về quyền trẻ em Việt Nam ngày càng được hoàn thiện. Quyền trẻ em đã tương đối đầy đủ, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, hài hòa với pháp luật quốc tế và ứng phó kịp thời với những mối quan hệ xã hội mới, tạo hành lang pháp lý toàn diện nhằm bảo vệ và thực hiện quyền trẻ em ở mức cao nhất. Điều này được

khẳng định bằng việc Việt Nam là một trong những nước đầu tiên trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em. Nhìn nhận được vấn đề này, hệ thống PL Việt Nam hiện nay đều ghi nhận và bảo đảm quyền trẻ em một cách tối đa như Hiến pháp năm 2013, trong đó quyền trẻ em được quy định trực tiếp tại khoản 1 Điều 37; Quyền trẻ em cũng được quy định trong nhiều bộ luật và luật, mà tập trung là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật Trẻ em năm 2016; Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Luật Giáo dục 2019; Bộ luật Lao động 2019,...

Đối với lứa tuổi thanh niên, Nhà nước ta đã ban hành Luật Thanh niên năm 2005 với các điều khoản “quy định về quyền và nghĩa vụ của thanh niên; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với thanh niên; tổ chức thanh niên” (khoản 1 Điều 2). Quyền học tập, lao động của thanh niên được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa, bảo đảm thực hiện trong Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học... Thanh niên đến tuổi đi nghĩa vụ quân sự sẽ có trách nhiệm, nghĩa vụ trong việc bảo vệ Tổ quốc theo quy định tại Luật Nghĩa vụ quân sự. Bên cạnh đó, khi tham gia vào các lĩnh vực quan hệ xã hội hiện thực, thanh niên tiếp tục chịu sự tác động, điều chỉnh thể hiện trong: Bộ luật Hình sự; Bộ luật Tố tụng hình sự; Bộ luật Dân sự; Bộ luật Tố tụng dân sự; Bộ luật Lao động; Luật Việc làm; Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Giao thông đường bộ; Luật Hành chính...

Cùng với thời gian, năm tháng trôi đi, từ lứa tuổi thanh niên họ sẽ chuyển qua độ tuổi trung niên và tiếp tục chịu sự điều chỉnh bởi các bộ luật/luật kể trên.

Khi bước sang nhóm người cao tuổi, đây là đối tượng được nhà nước quan tâm do hiện nay xã hội ngày càng phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của các tầng lớp xã hội cũng ngày càng được cải thiện, nâng cao; kéo theo tuổi thọ trung bình cũng đang có xu hướng tăng lên, đồng nghĩa với số lượng người cao tuổi trong xã hội hiện đại gia tăng theo. Từ thực trạng trên, Nhà nước đã có những định hướng, có những chính sách PL nhằm đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần, phụng dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi như: Luật Người cao tuổi đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 23/11/2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2010, gồm 06 chương, 31 điều với nội dung xuyên suốt là: “Quy định về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Hội người cao tuổi Việt Nam” (Điều 1); Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 quy định: “Người cao tuổi được ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh, được tạo điều kiện thuận lợi để đóng góp cho xã hội phù hợp với sức khỏe của mình” (khoản 1 Điều 41); Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng” (khoản 2 Điều 104); Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ; quy định giảm nhẹ hình phạt trong trường hợp người cao tuổi phạm tội (khoản 2 Điều 40 quy định không áp dụng hình phạt tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên), quy định tăng nặng hình phạt dành cho hành vi phạm tội; Bộ luật Lao động 2019 có mục 2 Điều 148, 149 dành riêng cho người lao động cao tuổi quy định người lao động cao tuổi có quyền thỏa thuận với người sử dụng lao động về việc rút ngắn thời giờ làm việc hàng ngày hoặc áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian và một số quy định khi sử dụng người lao động cao tuổi...

Nếu căn cứ vào khả năng lao động, cơ cấu lứa tuổi có thể được phân chia thành 3 nhóm: chưa đến tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, nghỉ hưu. Sự thay đổi số lượng của các nhóm lứa tuổi chưa đến tuổi lao động, đến tuổi lao động, người hưu trí có ảnh hưởng đến cường độ và tính chất của sự dao động xã hội, cơ cấu nghề nghiệp, tính tích cực xã hội, đặc biệt là năng suất lao động. Hiện nay, dân số nước ta đang là dân số vàng, nên khi xây dựng, ban hành Bộ luật Lao động, Nhà nước ta cần đặc biệt chú ý đến nhóm những người đang trong độ tuổi lao động. Họ là những người có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, bộ mặt xã hội và phát triển dân số của đất nước.

3.3. Cơ cấu tình trạng hôn nhân và mối quan hệ với pháp luật

Cơ cấu theo tình trạng hôn nhân là sự phân chia tổng số dân cư trong xã hội thành các nhóm xã hội, bao gồm: nhóm chưa bao giờ kết hôn; nhóm đang trong hôn nhân; nhóm đang trong tình trạng góa; nhóm đang trong tình trạng ly thân; nhóm đang trong tình trạng ly hôn và nhóm liên minh tự do. Tình trạng hôn nhân trong CCXH nhân khẩu có ảnh hưởng rất lớn đến tỉ lệ gia tăng dân số, tác động trực tiếp đến sức khỏe, mức sinh và mức chết của các nhóm xã hội có tình trạng hôn nhân khác nhau. Kết hôn quá sớm, kết hôn quá muộn hay không kết hôn, ly hôn và ly thân là những hiện tượng hôn nhân có thể xảy ra ở bất cứ xã hội nào. Vậy PL sẽ điều chỉnh mối tương quan giữa các tình trạng hôn nhân và các yếu tố nhân khẩu xã hội khác như thế nào?

Đối với nhóm những người chưa bao giờ kết hôn: Quyền kết hôn là một quyền hiến định, được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013. Khi người nam và người nữ đáp ứng đầy đủ điều kiện kết hôn theo luật định, cùng mong muốn tiến tới hôn nhân, xây dựng cuộc sống gia đình thì đó là lúc họ thực hiện quyền kết hôn. Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014 đã dành *Chương II. Kết hôn* (gồm 9 điều, từ Điều 8 đến Điều 16) để quy định điều kiện về tuổi kết hôn, năng lực chủ thể trong kết hôn, những điều cấm trong kết hôn, đăng ký kết hôn và đường lối giải quyết đối với các trường hợp kết hôn trái PL; giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Từ thời điểm xác lập việc kết hôn theo luật định, họ chính thức bước vào nhóm những người *đang trong hôn nhân*. Giữa họ phát sinh quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình và những quan hệ đó tiếp tục được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014, quy định tại các chương III, V, VI, VIII. Khi vợ chồng sống cùng nhau nhưng tình cảm bị phai nhạt, đời sống vợ chồng bị sút mẻ, voi cạn hoặc không còn do nhiều lý do nhất định tác động nhưng họ chưa thể ly hôn thì lúc này họ đang trong nhóm những người ly thân. Ly thân không phải là một chế định trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nhưng trên thực tế ly thân là một tình trạng không hiếm, nếu không nói là đang có xu hướng gia tăng. Đối với nhóm ly thân, về mặt PL họ vẫn là vợ chồng, cho nên vẫn phải thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, có trách nhiệm chăm sóc các con... Vợ chồng ly thân thường chọn giải pháp duy trì hôn nhân nhưng có những quy ước về vùng cấm nhất định giữa hai người. Thời gian ly thân cũng là phép thử để xem hai người nếu còn tình cảm để tiếp tục hôn nhân, nếu không thì đến một thời điểm nhất định sẽ ly hôn. Đối với nhóm những người đang trong tình trạng ly hôn, khi mục tiêu của hôn nhân không đạt được, cuộc sống trong quan hệ vợ chồng trở nên nặng nề, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, thậm chí bạo lực gia đình, cả hai vợ chồng hoặc một trong hai người mong muốn chấm dứt quan hệ giữa vợ và chồng, thì đó là lúc quyền ly hôn theo hiến định được các bên trong quan hệ vợ/chồng thực hiện. Để điều chỉnh vấn đề này, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 dành *Chương IV. Chấm dứt hôn nhân, Mục 1: Ly hôn* (gồm 14 điều, từ Điều 51 đến Điều 64) để quy định về ly hôn. Đối với nhóm những người đang trong tình trạng góa: góa là tình trạng người vợ hoặc người chồng chết hoặc trường hợp bị tòa án tuyên bố là đã chết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Để giải quyết vấn đề phát sinh này, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có *Chương IV, Mục 2: Chấm dứt hôn nhân do vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết* (gồm 3 điều, từ Điều 65 đến Điều 67). Đối với nhóm những người *liên minh tự do* là tình trạng người nam và người nữ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định. Nguyên nhân khiến các cá nhân lựa chọn “liên minh tự do” là do không muốn bị trói buộc bởi thiết chế hôn nhân với nhiều trách nhiệm, nghĩa vụ mà cuộc sống hôn nhân, gia đình có thể làm giảm sự tự do, khả năng thăng tiến xã hội... Nhóm người này ở Việt Nam hiện nay đang có xu hướng tăng nhanh, đi kèm với nó là những hệ lụy như: nếu cảm thấy không hợp nhau nữa, họ sẽ chia tay, nhưng nếu có phát sinh về tài sản chung hoặc con chung

thì PL khó can thiệp do họ không đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ chồng. Do vậy, nếu có yêu cầu về con và tài sản thì được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên hoặc giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

4. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy dân số Việt Nam hiện nay đang có những yếu tố báo động do mức sinh thay thế tại một số địa phương không đảm bảo, một trong những nguyên nhân dẫn đến quy mô dân số không hợp lý; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ngày càng gia tăng, đe dọa nguồn lao động, bình đẳng giới, tình trạng hôn nhân trong tương lai; vấn đề pháp lý đối với cộng đồng người LGBT còn chưa được rõ ràng, thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành; cơ cấu tuổi ở các nhóm tuổi (trẻ em, thanh niên, trung niên, người cao tuổi) cũng đang có sự thay đổi do cơ cấu dân số Việt Nam đang biến động; nhóm liên minh tự do, ly thân, ly hôn hiện nay xuất hiện ngày càng nhiều với mức độ và số lượng ngày càng nghiêm trọng, PL vẫn còn đang bỏ ngỏ một số vấn đề liên quan đến những nhóm này... Những phân tích thực trạng CCXH nhân khẩu và mối quan hệ với PL giúp ta có thể dự báo được xu hướng vận động, phát triển và biến đổi CCXH nhân khẩu đối với kinh tế, xã hội, văn hóa...; phát hiện những mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành CCXH nhân khẩu với PL, để từ đó đánh giá về hiệu quả, sự phù hợp và những bất cập của chính sách, pháp luật, đề xuất một số khuyến nghị cần thiết tới Nhà nước liên quan đến dự thảo Luật Dân số, dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính,... nhằm hoàn thiện hơn hệ thống PL Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2021), *Thông tư hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số*, số 01/2021/TT-BYT, ngày 25 tháng 01 năm 2021, Hà Nội.
2. Chính phủ (2003), *Nghị định của Chính phủ số 104/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số*, Hà Nội.
3. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946), *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội.
4. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000*, số 22/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000, Hà Nội
5. Quốc hội (2006), *Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11*, ngày 29 tháng 6 năm 2006, Hà Nội.
6. Quốc hội (2013a), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
7. Quốc hội (2013b), *Luật Việc làm*, số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Hà Nội.
8. Quốc hội (2014a), *Luật Bảo hiểm Xã hội*, số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014, Hà Nội.
9. Quốc hội (2014b), *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*, số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014, Hà Nội.
10. Quốc hội (2015a), *Bộ luật Dân sự*, số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Hà Nội.
11. Quốc hội (2015b), *Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật*, số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015, Hà Nội.
12. Quốc hội (2017), *Bộ luật Hình sự*, số 01/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 07 năm 2017, Hà Nội.
13. Quốc hội (2019), *Bộ luật Lao động*, số 45/2019/QH14 ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2019, Hà Nội.
14. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định phê duyệt đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025*, số 468/QĐ-TTg ngày 23 tháng 03 năm 2016, Hà Nội.
15. Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Xã hội học pháp luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
16. Phụ nữ Việt Nam (2021), “Dấu ấn về quyền bầu cử của phụ nữ Việt Nam”, <https://phunu.phutho.gov.vn/tin-tuc/dau-an-ve-quyen-bau-cu-cua-phu-nu-viet-nam>, truy cập ngày 01/04/2022.
17. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2020), “Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam: Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng”, https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/20210308_srb_factsheet_vie_final_1.pdf, truy cập ngày 01/ 04/ 2022.